

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-31.0%	-31.0%	26.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.13
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

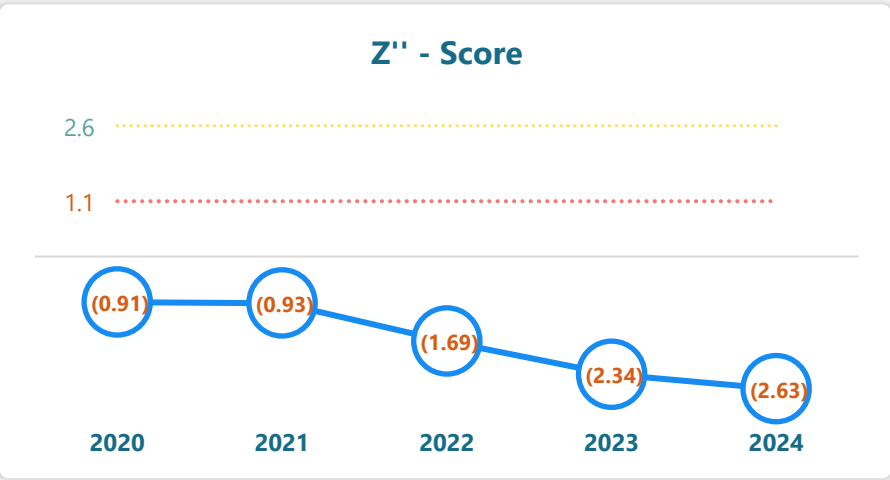
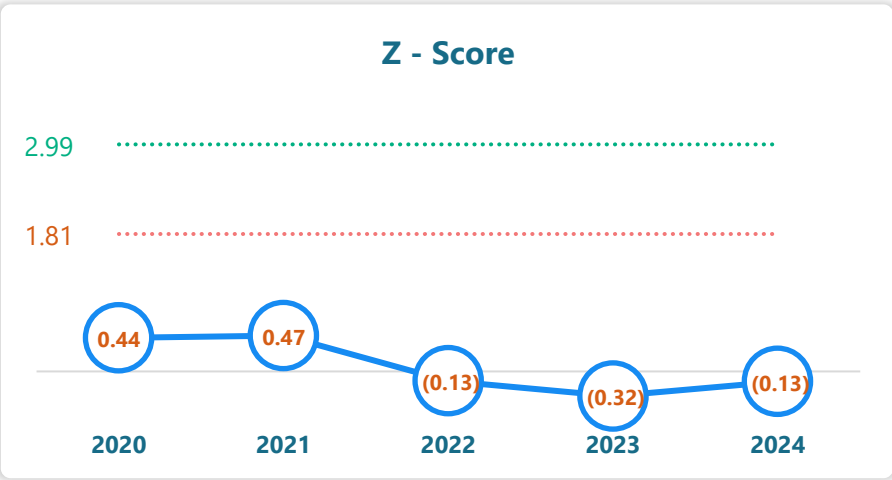
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
4,467		▲ 1,607
tỷ VNĐ		▲ 56.2%

LN sau thuế	2024	YoY
-416		▲ 27.0
tỷ VNĐ		▲ 6.0%

ROE	2024	+/- YoY
23.6%		▼ 9.7%

ROA	2024	+/- YoY
-9.1%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VVN** năm **2024** đạt **-0.13**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.32). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

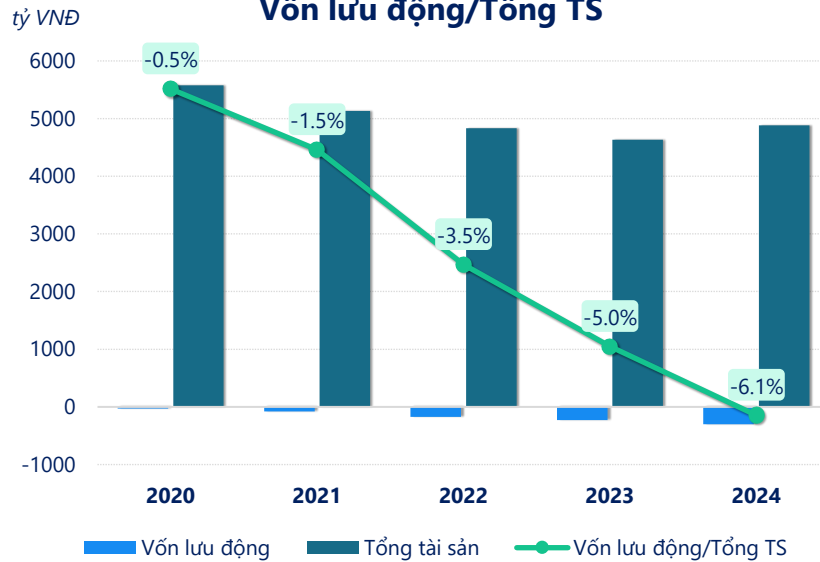
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VVN** năm **2024** đạt **-2.63**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-2.34). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **VVN** ghi nhận doanh thu thuần **4,467** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-416.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.2%** và **tăng 6.05%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 23.6% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Vốn lưu động/Tổng TS

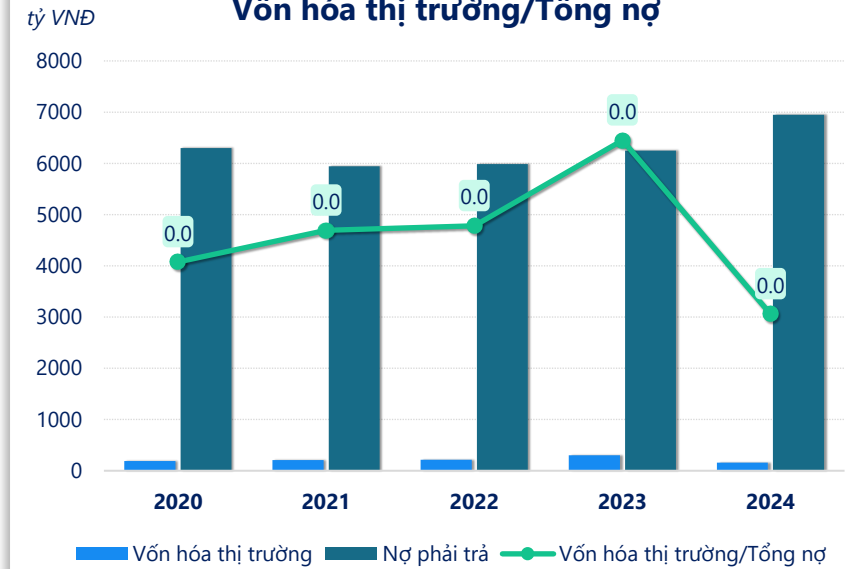


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

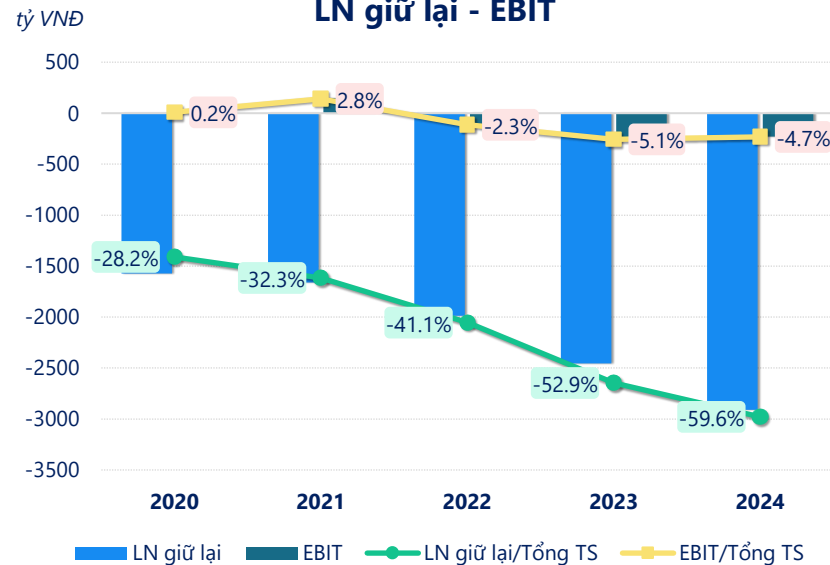
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

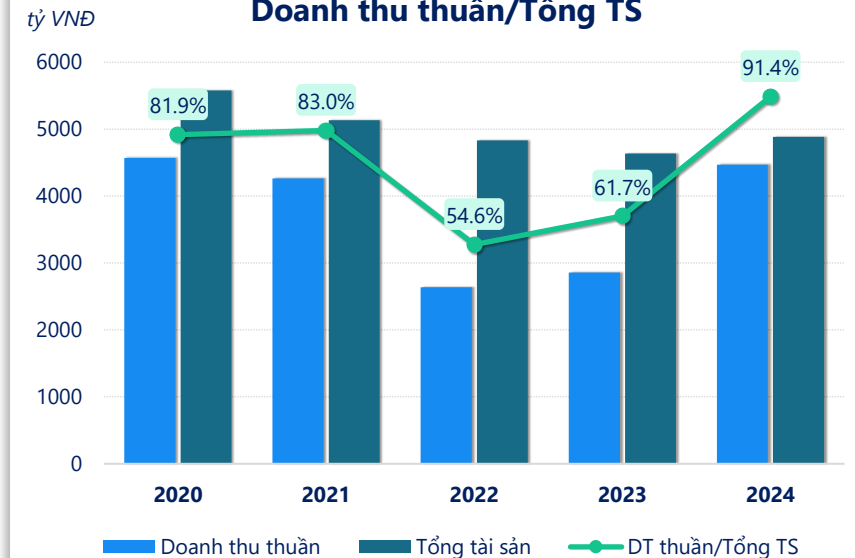
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,885	4,636	5.4%
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	2,032	2,238	-9.2%
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	147	152	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	3,154	2,627	20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-2,066	-1,616	-27.8%
Vốn chủ sở hữu	-2,066	-1,616	-27.8%
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,570	4,263	2,638	2,860	4,467
Giá vốn hàng bán	4,222	4,027	2,572	2,804	4,418
Lợi nhuận gộp	348	237	66.6	55.4	48.6
Doanh thu HĐTC	5.69	119	49.8	3.24	12.7
Chi phí TC	265	167	224	301	248
Chi phí lãi vay	163	165	174	196	179
LN trong công ty LKLD	2.30	-0.77	-0.93	1.16	0
Chi phí bán hàng	40.8	28.3	15.9	23.3	23.3
Chi phí QLDN	201	187	174	195	212
LN thuần từ HĐKD	-150	-27.0	-298	-460	-422
Lợi nhuận khác	-3.22	6.43	14.3	26.3	15.5
LN trước thuế	-154	-20.6	-284	-434	-406
Lợi nhuận sau thuế	-174	-38.7	-295	-443	-416
LNST của CĐ cty mẹ	-209	-69.2	-313	-460	-434

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	142	-96.0	-26.1	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-17.8	34.8	0.88	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-149	24.9	-14.9	360
Tiền đầu kỳ	273	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	-13.9	-25.1	-36.3	-40.1	66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	259	234	198	158	224